Mẫu số 03/QĐ-CKNS

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CÀNG LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 3071/QĐ-UBND	*Càng Long, ngày 17 tháng 8 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của huyện Càng Long

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019.

Xét Tờ trình số 176/TTr-TCKH ngày 10/8/2020 của phòng Tài chính - Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của huyện Càng Long (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Huyện ủy và HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP HU và HĐND-UBND huyện;
- Các phòng, ban ngành huyện;
- Viện Kiểm soát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Cơ quan đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu.

Ktra: Dol

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG T. TRÀ VINH

Nguyễn Văn Nhủ

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Kèm theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND huyện

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**465.074,0**	**636.333,618848**	**136,82**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**		**148.091,588730**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**465.074,0**	**474.699,484831**	**102,07**
	Trong đó			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**33.965,0**	**52.688,146801**	**155,12**
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin			
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế			
1.9	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể			
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư phát triển khác	33.965,0	52.688,146801	155,12
II	**Chi thường xuyên**	**415.080,0**	**408.637,960030**	**98,45**
	Trong đó			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	292.645,0	295.860,771797	101,10
2	Chi khoa học và công nghệ	162,0	152,358000	94,05
3	Chi y tế, dân số và gia đình			
4	Chi văn hóa thông tin	1.811,0	1.509,405843	83,35
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.554,0	2.308,938329	148,58
6	Chi thể dục thể thao			
7	Chi bảo vệ môi trường			
8	Chi các hoạt động kinh tế	34.354,0	33.641,916031	97,93
9	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	27.637,0	30.676,493858	111,00
10	Chi bảo đảm xã hội	30.884,0	34.168,574000	110,64
III	**Dự phòng ngân sách**	**10.104,0**	**5.297,704000**	**52,43**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**5.925,0**	**8.075,674000**	**136,30**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**13.542,545287**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Kèm theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND huyện

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Quyết toán năm 2019	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH**	**586.857,0**	**920.553,384930**	**156,9**
1	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**54.700,0**	**53.465,077048**	**97,7**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	22.100,0	15.496,300223	70,1
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	32.600,0	37.968,776825	116,5
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**532.157,0**	**748.487,924402**	**140,7**
-	Thu bổ sung cân đối	495.881,0	562.741,474000	113,5
-	Thu bổ sung có mục tiêu	36.276,0	185.746,450402	512,0
3	**Thu kết dư**		**50.411,459710**	
4	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**60.474,563242**	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**586.857,0**	**786.267,396306**	**134,0**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**550.581,0**	**723.148,771663**	**131,3**
1	Chi đầu tư phát triển	54.765,0	50.451,008057	92,1
2	Chi thường xuyên	476.271,0	656.845,184936	137,9
3	Dự phòng ngân sách	11.796,0	5.851,949670	49,6
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	7.749,0	10.000,629000	129,1
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**36.276,0**	**32.573,337468**	**89,8**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	23.063,0	21.511,930468	93,3
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	13.213,0	11.061,407000	83,7
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**30.545,287175**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Kèm theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND huyện

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	**57.200,0**	**54.700,0**	**170.042,609443**	**108.021,197228**	**297,28**	**197,48**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**57.200,0**	**54.700,0**	**59.156,586491**	**38.683,832812**	**103,42**	**70,72**
I	**Thu nội địa**	**57.200,0**	**54.700,0**	**59.156,586491**	**38.683,832812**	**103,42**	**70,72**
1	**Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**		
1.1	*- Thuế giá trị gia tăng*						
1.2	*- Thuế thu nhập doanh nghiệp*						
1.3	*- Thu khác*						
2	**Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**		
2.1	*- Thuế giá trị gia tăng*						
2.2	*- Thuế thu nhập doanh nghiệp*						
2.3	*- Thu khác*						
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)**						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)**	**19.700,0**	**19.700,0**	**17.546,739010**	**6.363,769225**	**89,07**	**32,30**
4.1	*- Thuế giá trị gia tăng*	17.100,0	17.100,0	15.170,968853	5.637,336333	88,72	32,97
4.2	*- Thuế thu nhập doanh nghiệp*	2.500,0	2.500,0	2.269,132989	714,140892	90,77	28,57
4.3	*- Thuế môn bài*						
4.4	*- Thuế tiêu thụ đặc biệt*	70,0	70,0	94,345168			
4.5	*- Thuế tài nguyên*	30,0	30,0	12,292000	12,292000		
4.6	*- Thu khác*		0,0				
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**9.200,0**	**9.200,0**	**9.944,713858**	**9.733,974925**	108,09	105,80
6	**Thuế bảo vệ môi trường**						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	**Lệ phí trước bạ**	**13.000,0**	**13.000,0**	**15.116,640091**	**13.460,333250**	116,28	103,54
8	**Thu phí, lệ phí**	**3.500,0**	**3.500,0**	**2.793,274206**	**747,593000**	79,81	21,36
-	*Phí và lệ phí trung ương*			496,161206			
-	*Phí và lệ phí tỉnh*			11,000000			
-	*Phí và lệ phí huyện*	1.535,0	1.535,0	747,593000	747,593000	48,70	48,70
-	*Phí và lệ phí xã, phường*	1.965,0	1.965,0	1.538,520000		78,30	0,00
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**						
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**520,0**	**520,0**	**509,574839**		98,00	0,00

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	60,0	60,0	104,231480	103,245236		
12	Thu tiền sử dụng đất	4.000,0	4.000,0	6.203,289020	5.250,594790	155,08	131,26
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu tại xã		0,0				
17	Thu khác ngân sách	7.200,0	4.700,0	6.914,385987	3.024,322386	96,03	64,35
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	20	20	23,738000			
II	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			50.411,459710	27.392,315782		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			60.474,563242	41.945,048634		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦNG LONG

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Kèm theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND huyện

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**586.857,0**	**465.074,0**	**121.783,0**	**816.267,476306**	**636.333,618848**	**179.933,857458**	**139,09**	**136,82**	**147,75**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**563.794,0**	**460.994,0**	**102.800,0**	**751.623,851663**	**607.580,677082**	**144.043,174581**	**133,32**	**131,80**	**140,12**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**54.765,0**	**33.965,0**	**20.800,0**	**80.451,088057**	**52.688,146801**	**27.762,941256**	**146,90**	**155,12**	**133,48**
1	Chi đầu tư cho các dự án	32.400,0	11.600,0	20.800,0	34.081,363682	15.034,421835	19.046,941847	105,19	129,61	91,57
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	*0,0*			*0,0*					
-	*Chi khoa học và công nghệ*	*0,0*			*0,0*					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	*0,0*			*0,0*					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*3.600,0*	*3.600,0*		*3.548,733520*	*3.436,577020*	*112,156500*	98,58	95,46	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*28.800,0*	*8.000,0*	*20.800,0*	*30.532,630162*	*11.597,844815*	*18.934,785347*	106,02	144,97	91,03
2	Chi đầu tư phát triển khác	*22.365,0*	*22.365,0*		46.369,724375	37.653,724966	8.715,999409	207,33	168,36	
II	**Chi thường xuyên**	**489.453,0**	**410.999,0**	**78.454,0**	**655.320,184936**	**541.519,152281**	**113.801,032655**	**133,89**	**131,76**	**145,05**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*302.753,0*	*302.753,0*		*303.845,094797*	*303.845,094797*		100,36	100,36	
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*180,0*	*180,0*		*152,358000*	152,358000		84,64	84,64	
III	**Dự phòng ngân sách**	**11.796,0**	**10.104,0**	**1.692,0**	**5.851,949670**	**5.297,704000**	**554,245670**	**49,61**	**52,43**	**32,76**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**7.780,0**	**5.926,0**	**1.854,0**	**10.000,629000**	**8.075,674000**	**1.924,955000**	**128,54**	**136,28**	**103,83**
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**23.063,0**	**4.080,0**	**18.983,0**	**34.098,337468**	**15.210,031000**	**18.888,306468**	**147,85**	**372,79**	**99,50**

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**23.063,0**	**4.080,0**	**18.983,0**	**21.511,930468**	**2.623,624000**	**18.888,306468**	**93,27**	**64,30**	**99,50**
1	*CTMTQG xây dựng nông thôn mới*	*20.853,0*	*4.080,0*	*16.773,0*	*18.753,454468*	*2.035,880000*	*16.717,574468*	89,93	49,90	99,67
2	*CTMTQG việc làm và Dạy nghề*	*0,0*			*587,744000*	*587,744000*				
3	*CTMTQG giảm nghèo bền vững*	*2.210,0*		*2.210,0*	*2.170,732000*		*2.170,732000*	98,22		98,22
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**12.586,407000**	**12.586,407000**	**0,0**			
1	*Kinh phí an toàn giao thông*	*0,0*			*1.525,000000*	*1.525,000000*				
2	*Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ khác*	*0,0*			*11.061,407000*	*11.061,407000*				
3	*Chi chế độ chính sách*	*0,0*			0,0					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**30.545,287175**	**13.542,910766**	**17.002,376409**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦNG LONG

Biểu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Kèm theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND huyện

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=8/1	18=9/2	19=10/3	20=13/4
	TỔNG SỐ	181.966,726824	33.965,0	143.665,486824	4.336,240	0,0	4.336,240000	344.039,468684	51.417,569781	276.455,364137	0,0	0,0	2.623,624000	0,0	2.623,624000	13.542,910766	189,07	151,38	192,43	60,50
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	181.966,726824	33.965,0	143.665,486824	4.336,240		4.336,240000	174.995,177418	51.417,569781	120.953,983637	0,0	0,0	2.623,624000	0,0	2.623,624000	0,0	96,17	151,38	84,19	60,50
1	Văn phòng Huyện ủy và HĐND - UBND huyện	20.320,379570		20.305,379570	15,000		15,000000	20.320,379570		20.305,379570			15,000000		15,000000		100,00		100,00	100,00
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	31.461,642425		29.371,642425	2.090,000		2.090,000000	15.742,329162		15.306,762162			435,567000		435,567000		50,04		52,11	20,84
3	Phòng Tư pháp	1.186,181000		1.186,181000				1.175,596000		1.175,596000			0,0				99,11		99,11	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	19.015,510000		19.015,510000				15.779,877835		15.779,877835			0,0				82,98		82,98	
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.411,319000		3.592,319000	819,000		819,000000	4.186,584034		3.384,633034			801,951000		801,951000		94,91		94,22	
6	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.752,400000		1.752,400000				1.666,846638		1.666,846638			0,0				95,12		95,12	
7	Phòng Y tế	924,907000		924,907000				878,108000		878,108000			0,0				94,94		94,94	
8	Phòng Lao động TB và XH	37.115,395000		36.715,395000	400,000		400,000000	34.706,946000		34.348,080000			358,866000		358,866000		93,51		93,55	89,72
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.613,928612		1.613,928612				1.509,405843		1.509,405843			0,0				93,52		93,52	
10	Phòng Dân tộc	717,637000		717,637000				666,576000		666,576000			0,0				92,88		92,88	
11	Ban Dân vận huyện	963,939000		963,939000				963,471000		963,471000			0,0				99,95		99,95	
12	Ủy Ban MTTQ huyện	1.627,507000		1.627,507000				1.469,954050		1.469,954050			0,0				90,32		90,32	
13	Huyện đoàn	1.018,432000		1.018,432000				890,498000		890,498000			0,0				87,44		87,44	
14	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	890,838000		890,838000				882,585000		882,585000			0,0				99,07		99,07	
15	Hội Nông dân huyện	712,237000		712,237000				658,237000		658,237000			0,0				92,42		92,42	
16	Hội Cựu chiến binh huyện	2.377,452000		2.377,452000				2.239,237600		2.239,237600			0,0				94,19		94,19	
17	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.559,930000		3.559,930000				2.927,647000		2.927,647000			0,0				82,24		82,24	
18	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.469,450000		1.469,450000				1.319,954080		1.319,954080			0,0				89,83		89,83	
19	Trung tâm GDNN - GDTX	4.789,423000		4.789,423000				4.788,415922		4.788,415922			0,0				99,98		99,98	
20	Hội người cao tuổi	160,894000		160,894000				159,593636		159,593636			0,0				99,19		99,19	
21	Hội Khuyến học	209,745000		209,745000				209,745000		209,745000			0,0				100,00		100,00	
22	Hội nạn nhân chất độc da cam	125,964000		125,964000				103,479000		103,479000			0,0				82,15		82,15	
23	Hội Chữ thập đỏ huyện	394,030565		394,030565				363,376196		363,376196			0,0				92,22		92,22	
24	Công an huyện	2.489,671000		2.489,671000				2.350,675329		2.350,675329			0,0				94,42		94,42	
25	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	3.188,383652		3.188,383652				3.188,383652		3.188,383652			0,0				100,00		100,00	
26	Trung tâm Văn hóa -TT và TT	2.439,550000		2.439,550000				2.111,971796		2.111,971796			0,0						86,57	
27	Đài Truyền thanh huyện	755,741000		755,741000				558,774467		558,774467			0,0						73,94	
28	Hỗ trợ Hợp tác xã	1.012,240000			1.012,240		1.012,240000	1.012,240000					1.012,240000		1.012,240000					
29	Nhóm hỗ trợ DA AMD huyện	535,000000		535,000000				54,239000		54,239000			0,0							
30	BQL DA AMD xã Huyền Hội	111,000000		111,000000				59,963000		59,963000			0,0							
31	BQL DA AMD xã Bình Phú	132,000000		132,000000				65,737000		65,737000			0,0							
32	BQL DA AMD xã PhươngThạnh	157,000000		157,000000				88,468000		88,468000			0,0							
33	Ban Chỉ đạo DA SME huyện	140,944480		140,944480				74,935227		74,935227			0,0							
34	Ban Quản lý DA SME xã Mỹ Cẩm	54,858000		54,858000				171,279600		171,279600			0,0							
35	Ban Quản lý DA SME xã An Trường A	53,123280		53,123280				164,014240		164,014240			0,0							

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
36	Ban Quản lý DA SME xã Đại Phước	59,350480		59,350480				29,630760		29,630760			0,0							
37	Ban Quản lý DA SME xã Đức Mỹ	53,723760		53,723760				38,453000		38,453000			0,0							
38	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực huyện	33.965,000000	33.965,0					51.417,569781	51.417,569781				0,0							
II	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**0,0**						**5.297,704000**		**5.297,704000**										
	Trong đó																			
1	Chi quản lý nhà nhà, Đảng, đoàn thể	0,0						229,320000		229,320000										
2	Chi đảm bảo xã hội	0,0						149,000000		149,000000										
3	Chi bổ sung cho xã	0,0						486,000000		486,000000										
4	Chi phòng, chống dịch bệnh	0,0						4.433,384000		4.433,384000										
III	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**0,0**						**0,0**												
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**0,0**						**150.203,676500**		**150.203,676500**			**0,0**							
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	**0,0**						**13.542,910766**	**0,0**	**0,000000**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**13.542,910766**				
1	**Kinh phí được giao tự chủ (Các trường trực thuộc phòng GD và ĐT)**							**1.331,806238**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**1.331,806238**				
1.1	**Khối Mầm non - Mẫu giáo**							**254,766223**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**254,766223**				
	Trường mầm non Sao Mai							65,986846								65,986846				
	Trường Mẫu giáo Tuổi Ngọc							36,017336								36,017336				
	Trường Mẫu giáo Tuổi Hồng							3,149018								3,149018				
	Trường Mẫu giáo Họa Mi							19,186671								19,186671				
	Trường Mẫu giáo Sơn Ca							1,893283								1,893283				
	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ							8,162680								8,162680				
	Trường Mẫu giáo Tuổi Xuân							3,947545								3,947545				
	Trường Mẫu giáo Hướng Dương							7,225142								7,225142				
	Trường Mẫu giáo Hoa Mai							52,655275								52,655275				
	Trường Mẫu giáo Ánh Dương							10,000000								10,000000				
	Trường Mẫu giáo Trúc Xanh							2,576066								2,576066				
	Trường Mẫu giáo Hoa Sen							34,004312								34,004312				
	Trường Mẫu giáo Thiên Thanh							2,635601								2,635601				
	Trường Mẫu giáo Ban Mai							4,336600								4,336600				
	Trường mầm non Hoàng Oanh							2,989848								2,989848				
1.2	**Khối tiểu học**							**954,482177**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**954,482177**				
	Trường Tiểu học thị trấn Càng Long B							26,046000								26,046000				
	Trường Tiểu học Mỹ Cẩm							198,306000								198,306000				
	Trường Tiểu học B An Trường							37,567176								37,567176				
	Trường Tiểu học Tân Bình A							44,351270								44,351270				
	Trường Tiểu học Tân Bình B							36,811964								36,811964				

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
	Trường Tiểu học Tân An A							203,394000								203,394000				
	Trường Tiểu học Tân An B							105,043776								105,043776				
	Trường Tiểu học Huyền Hội B							41,634000								41,634000				
	Trường Tiểu học Phương Thạnh A							71,402214								71,402214				
	Trường Tiểu học Phương Thạnh B							7,341514								7,341514				
	Trường Tiểu học Nhị Long							44,695000								44,695000				
	Trường Tiểu học Nhị Long Phú							73,196747								73,196747				
	Trường Tiểu học Đỗ Văn Nại							36,487000								36,487000				
	Trường Tiểu học Đức Mỹ A							6,955171								6,955171				
	Trường Tiểu học Đức Mỹ C							0,004025								0,004025				
	Trường Tiểu học Đại Phước A							20,585922								20,585922				
	Trường Tiểu học Đại Phúc							0,660398								0,660398				
1.3	**Khối THCS**							**122,557838**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**122,557838**				
	Trường THCS A An Trường							9,461937								9,461937				
	Trường THCS B An Trường							39,571000								39,571000				
	Trường THCS Phương Thạnh							1,679548								1,679548				
	Trường THCS Đức Mỹ							14,768999								14,768999				
	Trường THCS Đại Phúc							15,282354								15,282354				
	Trường THCS Nhị Long							41,794000								41,794000				
2	Kinh phí cấp có thẩm quyền bổ sung sau 30/9/2019				0,0			3.041,216692	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3.041,216692				
2.1	Phòng Nông nghiệp và PTNT (KP phòng, chống dịch tả heo Châu phi)				0,0			533,647100								533,647100				
2.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch				0,0			0,016000								0,016000				
2.3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng							542,661375								542,661375				
2.4	Phòng Y tế							6,765000								6,765000				
2.5	Phòng Lao động TB và XH				0,0			890,175000								890,175000				
2.6	Công an huyện				0,0			91,056340								91,056340				
2.7	Phòng Giáo dục và Đào tạo				0,0			466,672000								466,672000				
2.8	Ban Dân vận huyện				0,0			0,280000								0,280000				
2.9	Hội Nông dân huyện				0,0			54,000000								54,000000				
2.10	Trườn Mẫu giáo Hướng Dương				0,0			1,413600								1,413600				
2.11	Trườn Mẫu giáo Ánh Dương				0,0			126,150993								126,150993				
2.12	Trường TH Huyền Hội A							25,685399								25,685399				

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
2.13	Trường TH Phương Thạnh A							66,348310								66,348310				
2.14	Trường THCS Huyền Hội				0,0			0,594516								0,594516				
2.15	Trường THCS Bình Phú				0,0			48,268833								48,268833				
2.16	Trường THCS Phương Thạnh				0,0			0,393360								0,393360				
2.17	Trường PTDTNT - THSC huyện Càng Long							187,088866								187,088866				
3	Nguồn cải cách tiền lương							71,058983	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	71,058983				
3.1	Văn phòng Huyện ủy và HĐND - UBND huyện (Tự chủ)							1,991250								1,991250				
3.2	Văn phòng Huyện ủy và HĐND - UBND huyện (không tự chủ)							7,560000								7,560000				
3.3	Phòng Lao động TB và XH (tự chủ)							1,511735								1,511735				
3.4	Mặt trận (Không tự chủ)							6,144000								6,144000				
3.5	Hội Chữ thập đỏ huyện (tự chủ)							0,425565								0,425565				
3.6	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị (không tự chủ)							0,708860								0,708860				
3.7	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - GDTX (không tự chủ)							0,007595								0,007595				
3.8	Phòng Nội vụ							0,683500								0,683500				
3.9	Thanh tra nhà nước huyện							0,470023								0,470023				
3.10	Trường Mẫu giáo Hoa Mai							2,113962								2,113962				
3.11	Trường tiể học TTCL B							5,308870								5,308870				
3.12	Trường Tiểu học A An Trường							0,371019								0,371019				
3.13	Trường Tiểu học Tân Bình B							1,581334								1,581334				
3.14	Trường Tiểu học Phương Thạnh A							5,296117								5,296117				
3.15	Trường Tiểu học Nhị Long							3,413000								3,413000				
3.16	Trường Tiểu học Đại Phước C							0,824388								0,824388				
3.17	Trường THCS Phương Thạnh							1,520415								1,520415				
3.18	Trường THCS Đại Phước							3,674842								3,674842				

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
3.19	Trường THCS Nhị Long							2,079060								2,079060				
3.20	Trường PTDTNT -THCS huyện Càng Long							0,535743								0,535743				
3.21	Trường Mầm non Trúc Xanh (KTC)							1,570319								1,570319				
3.22	Trường Tiểu học A An Trường A							0,000140								0,000140				
3.23	Trường Tiểu học Tân Bình A							0,631031								0,631031				
3.24	Trường Tiểu học Huyền Hội B							20,040915								20,040915				
3.25	Trường Tiểu học Phương Thạnh A							0,510800								0,510800				
3.26	Trường Tiểu học Đại Phúc							2,084500								2,084500				
4	Nguồn vốn viện trợ ODA							147,136717	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	147,136717				
4.1	Ban Quản lý dự án SME xã Đại Phước				0,0			64,140604								64,140604				
4.2	Ban Quản lý dự án SME xã Đức Mỹ				0,0			12,000000								12,000000				
4.3	Ban Quản lý dự án SME xã Mỹ Cẩm							16,510000								16,510000				
4.4	Ban Quản lý dự án SME xã An Trường A				0,0			12,000000								12,000000				
4.5	BCĐ Dự án SME và AMD huyện Càng Long							42,486113								42,486113				
5	Kinh phí bổ sung có mục tiêu của tỉnh chuyển về cho huyện sau 30/9 chưa bổ sung cho đơn vị							1.452,011931								1.452,011931				
6	Chi đầu tư phát triển							7.499,680205	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	7.499,680205				
6.1	**Vốn Kết dư ngân sách huyện**							4,435398	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	4,435398				
	Cụm Quản lý hành chính tập trung xã Tân Bình, huyện Càng Long							4,435398								4,435398				
6.2	**Vốn xổ số kiến thiết hỗ trợ thực hiện duy tu, bảo dưỡng công trình giao thông nông thôn**							**54,436000**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**54,436000**				
	Nâng cấp đường cấp phối dọc kênh tỉnh, kênh Cầu Ván, kênh Truyền Mẫu, xã An Trường							54,436000								54,436000				
6.3	**Tiền sử dụng đất**							**1.600,000000**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**1.600,000000**				

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
	Sân vận động huyện Càng Long							1.600,000000								1.600,000000				
6.4	**Ngân sách địa phương hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp các công trình giao thông nông thôn (BỔ SUNG)**							**2.267,420500**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**2.267,420500**				
	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Đường GTNT các xã Phương Thạnh, Nhị Long Phú, Tân An, An Trường và Đại Phước huyện Càng Long							2.267,420500								2.267,420500				
6.5	**Vốn XSKT hỗ trợ thực hiện duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp công trình giao thông nông thôn (BỔ SUNG)**							**2.405,409600**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**2.405,409600**				
	Duy tu, sửa chữa, nâng cấp Cầu đường GTNT các xã Mỹ Cẩm, Đức Mỹ, Huyền Hội, Bình Phú và Thị trấn Càng Long huyện Càng Long							1.970,858200								1.970,858200				
	Nâng cấp, mở rộng Cầu An Chánh, xã Tân Bình, huyện Càng Long							434,551400								434,551400				
6.6	**Vốn xổ số kiến thiết hỗ trợ san lấp mặt bằng, nâng cấp, sửa chữa nhỏ các trường học đạt chuẩn quốc gia (BỔ SUNG)**							**1.167,978707**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**1.167,978707**				
	Xây dựng Trường tiểu học các xã Phương Thạnh và xã Đại Phúc, huyện Càng Long. Hạng mục: Khối 02 phòng học và HTTN Trường tiểu học Phương Thạnh A, xã Phương Thạnh; Khối 02 phòng học, nhà vệ sinh và nhà bảo vệ trường tiểu học Đại Phúc, xã Đại Phúc							1.167,978707								1.167,978707				

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Kèm theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND huyện

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sách (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9=10+11+12	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	**106.932,720000**	**67.149,720000**	**39.783,0**	**20.800,0**	**-**	**18.983,0**	**150.203,676500**	**66.860,474000**	**83.343,202500**	**29.000,0**	**35.360,202500**	**18.983,0**	**140,47**	**99,57**	**209,49**	**139,42**		**100,00**
1	Thị trấn Càng Long	4.961,121000	4.961,121000	-			-	6.716,872800	4.961,121000	1.755,751800		1.755,751800	-	135,39	100,00				
2	Xã An Trường	6.546,006000	4.941,006000	1.605,0	0		1.605,0	8.873,555400	4.941,006000	3.932,549400		2.327,549400	1.605,0	135,56	100,00	245,02			100,00
3	Xã Tân Bình	6.545,229000	5.404,229000	1.141,0	0		1.141,0	9.950,872000	5.404,229000	4.546,643000		3.405,643000	1.141,0	152,03	100,00	398,48			100,00
4	Xã Bình Phú	8.794,639000	5.027,639000	3.767,0	1.500		2.267,0	11.826,086200	5.027,639000	6.798,447200	1.500,0	3.031,447200	2.267,0	134,47	100,00	180,47	100,00		100,00
5	Xã Phương Thạnh	9.194,326000	4.575,326000	4.619,0	2.000		2.619,0	12.347,030400	4.575,326000	7.771,704400	3.000,0	2.152,704400	2.619,0	134,29	100,00	168,26	150,00		100,00
6	Xã Huyền Hội	11.446,960000	5.057,960000	6.389,0	1.000		5.389,0	16.694,893800	5.057,960000	11.636,933800	1.000,0	5.247,933800	5.389,0	145,85	100,00	182,14	100,00		100,00
7	Xã Mỹ Cẩm	4.931,594000	4.926,594000	5,0	0		5,0	9.006,294400	4.926,594000	4.079,700400	0,0	4.074,700400	5,0	182,62	100,00	81.594,01			100,00
8	Xã Đại Phước	6.970,575000	5.365,575000	1.605,0	1.600		5,0	8.430,746000	5.365,575000	3.065,171000	1.600,0	1.460,171000	5,0	120,95	100,00	190,98	100,00		100,00
9	Xã Đức Mỹ	5.558,082000	3.217,082000	2.341,0	1.000		1.341,0	7.418,776800	3.217,082000	4.201,694800	1.000,0	1.860,694800	1.341,0	133,48	100,00	179,48	100,00		100,00
10	Xã An Trường A	9.984,273000	4.979,273000	5.005,0	5.000		5,0	15.278,554200	4.979,273000	10.299,281200	5.400,0	4.894,281200	5,0	153,03	100,00	205,78	108,00		100,00
11	Xã Tân An	4.433,526000	3.428,526000	1.005,0	1.000		5,0	12.520,537100	3.428,526000	9.092,011100	7.000,0	2.087,011100	5,0	282,41	100,00	904,68	700,00		100,00
12	Xã Nhị Long	6.951,113000	4.946,113000	2.005,0	1.000		1.005,0	8.278,382000	4.946,113000	3.332,269000	1.000,0	1.327,269000	1.005,0	119,09	100,00	166,20	100,00		100,00
13	Xã Nhị Long Phú	8.228,632000	5.123,632000	3.105,0	1.500		1.605,0	9.487,530400	5.123,632000	4.363,898400	1.500,0	1.258,898400	1.605,0	115,30	100,00	140,54	100,00		100,00
14	Xã Đại Phúc	12.386,644000	5.195,644000	7.191,0	5.200		1.991,0	13.373,545000	4.906,398000	8.467,147000	6.000,0	476,147000	1.991,0	107,97	94,43	117,75	115,38		100,00

Ghi chú: Giảm bổ sung cân đối 289,246 triệu đồng, do đầu giao dự toán BHXH thừa của xã Đại Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦNG LONG

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2019

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Kèm theo Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND huyện

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán																		Quyết toán																					So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia NTM							Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV							Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia NTM	Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp										
						Tổng số	Chia ra			Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra						Tổng số	Chia ra			Chia ra			Tổng số	Chia ra			Chia ra										
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=28/11
	TỔNG SỐ	23.063,0	18.408,0	4.645,0	20.853,0	16.408,0	16.408,0	-	4.445,0	4.445,0	-	2.210,0	2.000,0	2.000,0	-	210,0	210,0	-	21.511,930468	18.347,221528	3.164,708940	19.341,198468	16.377,735528	16.377,735528	-	2.963,462940	2.963,462940	-	2.170,732000	1.969,486000	1.969,486000	-	201,246000	201,246000	-	93,27	99,67	68,13	92,75	98,23
I	Ngân sách cấp huyện	4.080,0	-	4.080,0	4.080,0	-	-	-	4.080,0	4.080,0	-	-	-	-	-	-	-	-	2.623,624000	-	2.623,624000	2.623,624000	-	-	-	2.623,624000	2.623,624000	-	-	-	-	-	-	-	-	64,30		64,30	64,30	
1	Phòng LĐTBXH (dạy nghề)	400,0	-	400,0	400,0	-			400,0	400,0		-	-	-		-			358,866000	-	358,866000	358,866000	-			358,866000	358,866000		-	-			-			89,72		89,72	89,72	
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	819,0		819,0	819,0				819,0	819,0									801,951000		801,951000	801,951000				801,951000	801,951000															
3	Hỗ trợ các hợp tác xã	756,0	-	756,0	756,0				756,0	756,0									1.012,240000		1.012,240000	1.012,240000				1.012,240000	1.012,240000									133,89		133,89	133,89	
4	Văn phòng Huyện ủy và HĐND-UBND	15,0		15,0	15,0				15,0	15,0									15,000000		15,000000	15,000000				15,000000	15,000000									100,00		100,00	100,00	
5	Phòng NN và PTNT	2.090,0	-	2.090,0	2.090,0	-			2.090,0	2.090,0		-				-			435,567000	-	435,567000	435,567000	-			435,567000	435,567000		-	-			-			20,84		20,84	20,84	
II	Ngân sách xã	18.983,0	18.408,0	565,0	16.773,0	16.408,0	16.408,0	-	365,0	365,0	-	2.210,0	2.000,0	2.000,0	-	210,0	210,0	-	18.888,306468	18.347,221528	541,084940	16.717,574468	16.377,735528	16.377,735528	-	339,838940	339,838940	-	2.170,732000	1.969,486000	1.969,486000	-	201,246000	201,246000	-	99,59	99,67	95,77	99,67	98,22
1	Thị trấn Cầng Long	-	-	-	-				-				-			-			-	-	-	-	-			-				-			-								
2	Mỹ Cẩm	5,0	-	5,0	5,0	-			5,0	5,0			-			-			5,000000	-	5,000000	5,000000	-			5,000000	5,000000		-	-			-			100,00		100,00	100,00	
3	An Trường	1.605,0	1.600,0	5,0	1.605,0	1.600,0	1.600,0		5,0	5,0			-	-		-			1.508,373322	1.503,373322	5,000000	1.508,373322	1.503,373322	1.503,373322		5,000000	5,000000		-	-			-			93,98		100,00	93,98	
4	An Trường A	5,0	-	5,0	5,0	-			5,0	5,0			-			-			38,070760	33,070760	5,000000	38,070760	33,070760	33,070760		5,000000	5,000000		-	-			-			761,42	#DIV/0!		761,42	
5	Tân Bình	1.141,0	1.136,0	5,0	1.141,0	1.136,0	1.136,0		5,0	5,0			-			-			1.053,368840	1.050,028840	3,340000	1.053,368840	1.050,028840	1.050,028840		3,340000	3,340000		-	-			-			92,32	92,43	66,80	92,32	
6	Tân An	5,0	-	5,0	5,0	-			5,0	5,0			-			-			20,200000	15,200000	5,000000	20,200000	15,200000	15,200000		5,000000	5,000000		-	-			-			404,00	#DIV/0!		404,00	
7	Huyền Hội	5.389,0	5.300,0	89,0	4.505,0	4.500,0	4.500,0		5,0	5,0		884,0	800,0	800,0		84,0	84,0		5.600,506048	5.515,370048	85,136000	4.700,192048	4.695,192048	4.695,192048		5,000000	5,000000		900,314000	820,178000	820,178000		80,136000	80,136000		103,92	104,06	95,66	104,33	101,85
8	Bình Phú	2.267,0	2.200,0	67,0	1.605,0	1.600,0	1.600,0		5,0	5,0		662,0	600,0	600,0		62,0	62,0		2.184,611096	2.123,593096	61,018000	1.571,931096	1.568,023096	1.568,023096		3,908000	3,908000		612,680000	555,570000	555,570000		57,110000	57,110000		96,37	96,53	91,07		92,55
9	Phương Thạnh	2.619,0	2.400,0	219,0	1.955,0	1.800,0	1.800,0		155,0	155,0		664,0	600,0	600,0		64,0	64,0		2.601,749820	2.393,738000	208,011820	1.944,011820	1.800,000000	1.800,000000		144,011820	144,011820		657,738000	593,738000	593,738000		64,000000	64,000000		99,34	99,74	94,98		99,06
10	Nhị Long	1.005,0	1.000,0	5,0	1.005,0	1.000,0	1.000,0		5,0	5,0		-	-						921,085000	916,085000	5,000000	921,085000	916,085000	916,085000		5,000000	5,000000		-	-			-			91,65	91,61		91,65	
11	Nhị Long Phú	1.605,0	1.600,0	5,0	1.605,0	1.600,0	1.600,0		5,0	5,0		-	-						1.605,000000	1.600,000000	5,000000	1.605,000000	1.600,000000	1.600,000000		5,000000	5,000000		-	-			-			100,00		100,00	100,00	
12	Đại Phước	5,0	-	5,0	5,0	-			5,0	5,0		-	-						22,583000	18,023000	4,560000	22,583000	18,023000	18,023000		4,560000	4,560000		-	-			-			451,66	#DIV/0!	91,20	451,66	
13	Đại Phúc	1.991,0	1.836,0	155,0	1.991,0	1.836,0	1.836,0		155,0	155,0		-	-						1.980,019820	1.836,000000	144,019820	1.980,019820	1.836,000000	1.836,000000		144,019820	144,019820		-	-			-			99,45	100,00		99,45	
14	Đức Mỹ	1.341,0	1.336,0	5,0	1.341,0	1.336,0	1.336,0		5,0	5,0		-	-						1.347,738762	1.342,739462	4,999300	1.347,738762	1.342,739462	1.342,739462		4,999300	4,999300		-	-			-			100,50	100,50	99,99	100,50	